



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 05/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Vốn điều lệ: 19.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.900.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: YRC

Trụ sở chính của Công ty tại số 99 đường Trần Hưng Đạo, tổ 11A, phố Hồng Tân, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Chí Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trung	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/03/2018)
Ông Nguyễn Xuân Quang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Cường - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 014/2019/BCTC-PB.00127

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2018, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2018. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giá trị của khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của khoản mục này đến kết quả kinh doanh năm 2018.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 8.5 "Thông tin về hoạt động liên tục", Hiện số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty có thể không được đảm bảo. Tuy nhiên, Ban Giám đốc khẳng định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh do đặc thù ngành nghề của Công ty hoạt động chủ yếu là quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt. Hoạt động này được

thực hiện thường xuyên hàng năm và được ký kết hợp đồng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, nên nguồn thu chính của Công ty được đảm bảo. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

Vấn đề khác

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 "Phải thu khách hàng" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Một số khoản phải thu khách hàng chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2018 do Công ty chưa hoàn thành cam kết theo thoả thuận với khách hàng; Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.
- Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 5.4 "Phải thu ngắn hạn khác" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty đang theo dõi khoản mục phải thu người lao động số tiền 2.224.685.321 VND là do Công ty ứng trước tiền lương năm 2019 cho người lao động. Công ty sẽ thực hiện thu hồi thông qua khấu trừ thanh toán lương cho cán bộ nhân viên năm 2019.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.812.105.872	59.590.471.293
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.705.175.712	2.814.045.767
1. Tiền	111		6.705.175.712	2.814.045.767
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.000.736.867	31.564.772.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	19.625.660.239	23.040.290.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	336.851.600	1.757.062.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.038.225.028	6.767.418.667
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	15.154.709.773	24.660.907.579
1. Hàng tồn kho	141		15.154.709.773	24.660.907.579
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.951.483.520	550.745.747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.951.483.520	549.335.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.410.000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.415.755.198	25.264.537.968
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		117.211.757	105.861.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	117.211.757	105.861.300
II/ Tài sản cố định	220	5.7	21.780.290.120	23.733.225.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.669.955.920	23.568.766.407
- Nguyên giá	222		40.795.334.879	40.426.911.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.125.378.959)	(16.858.145.130)
2. Tài sản cố định vô hình	227		110.334.200	164.459.200
- Nguyên giá	228		433.000.000	433.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.665.800)	(268.540.800)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.518.253.321	1.425.451.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.518.253.321	1.425.451.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.227.861.070	84.855.009.261

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		50.975.174.340	63.887.904.268
I/ Nợ ngắn hạn	310		50.350.174.340	62.762.904.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	8.147.755.429	11.380.199.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	3.409.093.793	263.650.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.906.016.755	3.136.459.380
4. Phải trả người lao động	314		565.119.245	3.257.769.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		139.887.272	139.887.272
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	12.265.171.238	17.255.627.537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	22.459.023.821	26.747.017.871
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		458.106.787	582.292.430
II/ Nợ dài hạn	330		625.000.000	1.125.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	625.000.000	1.125.000.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.252.686.730	20.967.104.993
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	21.252.686.730	20.967.104.993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.000.000.000	19.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.631.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.090.055.730	1.967.104.993
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.090.055.730	1.967.104.993
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.227.861.070	84.855.009.261



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	101.439.944.486	91.302.988.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.439.944.486	91.302.988.917
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	89.748.057.989	85.015.570.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.691.886.497	6.287.418.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.336.290	8.800.444
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.237.089.801	2.271.600.519
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.237.089.801	2.271.600.519
8. Chi phí bán hàng	25		29.542.500	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.763.602.959	1.787.161.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.665.987.527	2.237.457.494
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.630.211	287.413.545
12. Chi phí khác	32	6.7	44.038.461	53.262.358
13. Lợi nhuận khác	40		(42.408.250)	234.151.187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.623.579.277	2.471.608.681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	533.523.547	504.503.688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.090.055.730	1.967.104.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	750	836
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	750	836



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2018	Năm 2017
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	117.740.544.683	103.412.082.427
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(34.661.429.311)	(46.087.545.209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.106.958.557)	(41.509.358.656)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.279.659.760)	(2.271.600.519)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(704.503.688)	(359.412.440)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.813.805.591	2.078.298.150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.317.133.366)	(24.818.632.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.484.665.592	(9.556.168.687)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(439.423.342)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.545.455	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.336.290	8.800.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(380.541.597)	8.800.444
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	45.713.940.190	49.739.757.723
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.501.934.240)	(39.898.412.566)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.425.000.000)	(1.358.306.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.212.994.050)	8.483.038.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.891.129.945	(1.064.329.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.814.045.767	3.878.375.272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.705.175.712	2.814.045.767



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 05/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 99 đường Trần Hưng Đạo, tổ 11A, phố Hồng Tân, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 1 là 19.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức, ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng, đường dây truyền tải điện và trạm biến áp, san lấp mặt bằng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành cầu đường;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xây lắp Công trình Yên Bái	Số 99, đường Trần Hưng Đạo, tổ 11A, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Lâm Giang	Xã Lâm giang, Huyện Văn Yên, Yên Bái.	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2018 là 635 người, năm 2017 là 670 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã được phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí bóc lớp tầng đất phủ mỏ đá Lâm Giang được phân bổ vào giá thành theo sản lượng dự kiến khai thác cho mỗi lần bóc lớp đất tầng phủ.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.11 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.915.783.221	1.237.864.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.789.392.491	1.496.181.132
Tiền đang chuyển	-	80.000.000
Cộng	6.705.175.712	2.814.045.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	13.748.141.579	-	16.086.018.784	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.748.141.579	-	13.681.357.703	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	-	2.404.661.081	-
Các bên khác	5.877.518.660	-	6.954.271.949	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Minh Việt (i)	2.784.855.296	-	2.961.548.203	-
Liên Danh Lotte_ Sampyo (i)	460.720.156	-	460.720.156	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên (i)	110.055.872	-	110.055.872	-
Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long (i)	49.366.165	-	49.366.165	-
Công ty TNHH SXTM Thái Anh (i)	17.758.576	-	17.758.576	-
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và XD (i)	76.148.265	-	76.148.265	-
Công ty Cổ phần Công Trình Thành Phát (i)	174.247.719	-	174.247.719	-
Công ty CP Xây Dựng Sản Xuất & Thương Mại Minh Thành (i)	19.112.725	-	19.112.725	-
Công ty CP XD và TM 299 (Cầu Giang Đông) (i)	940.036.954	-	940.036.954	-
Công ty Cổ phần tập đoàn quốc tế Đông á (i)	154.415.430	-	-	-
Công ty Cổ phần công trình 6 - Xí nghiệp công trình 605 (i)	2.267.800	-	2.267.800	-
Công ty Cổ phần xây dựng công trình Trường Lộc (i)	225.855.400	-	225.855.400	-
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát Văn Yên (i)	147.640.000	-	147.640.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	715.038.302	-	1.769.514.114	-
Cộng	19.625.660.239	-	23.040.290.733	-

(i) Các khoản phải thu khách hàng chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2018 do Công ty chưa hoàn thành cam kết theo thoả thuận với khách hàng; Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	98.301.600	-	89.385.600	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội	34.124.600	-	25.208.600	-
Công ty Cổ phần TTTH Đường Sắt Hà Nội	64.177.000	-	64.177.000	-
Các bên khác	238.550.000	-	1.667.677.200	-
Công ty CP Xây Dựng Sản Xuất & Thương Mại Minh Thành	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	-	1.467.127.200	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	38.550.000	-	550.000	-
Cộng	336.851.600	-	1.757.062.800	-

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	148.697.856	-	194.056.718	-
Phải thu của người lao động (i)	2.224.685.321	-	5.206.197.324	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.664.841.851	-	1.367.164.625	-
Phải thu khác	148.697.856	-	194.056.718	-
Cộng	4.038.225.028	-	6.767.418.667	-

(i) Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty đang theo dõi khoản mục phải thu của người lao động số tiền 2.224.685.321 VND là do Công ty ứng trước tiền lương năm 2019 cho người lao động. Công ty sẽ thực hiện thu hồi thông qua khấu trừ thanh toán lương cho cán bộ nhân viên năm 2019.

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	117.211.757	-	105.861.300	-
Ký quỹ, ký cược	117.211.757	-	105.861.300	-
Cộng	117.211.757	-	105.861.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.220.703.010	-	3.999.616.339	-
Công cụ, dụng cụ	468.834.278	-	376.286.431	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.046.056.620	-	18.169.899.944	-
Thành phẩm	1.419.115.865	-	2.115.104.865	-
Cộng	15.154.709.773	-	24.660.907.579	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sản xuất đá	1.071.436.223	1.969.377.376
Công trình nâng cấp đường sắt Yên viên -Lào cai (Gói thầu CP3)	6.679.279.619	8.305.233.908
Công trình cứu chữa khắc phục bảo lũ ga Lâm Giang Km 209+940-060	-	5.121.635.664
Các dự án khác	1.295.340.778	2.773.652.996
Cộng	9.046.056.620	18.169.899.944

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	102.147.375	-
Chi phí đá hỗn hợp sau nổ mìn	615.926.649	-
Các khoản khác	1.233.409.496	549.335.747
Cộng	1.951.483.520	549.335.747

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	160.645.353
Lợi thế kinh doanh	395.232.169	451.728.622
Chi phí bóc đất tầng phủ	2.123.021.152	813.077.086
Cộng	2.518.253.321	1.425.451.061

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định 5.7.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	21.626.529.748	9.555.190.329	8.911.739.249	333.452.211	40.426.911.537
Mua trong năm	-	92.000.000		347.423.342	439.423.342
Thanh lý, nhượng bán		(71.000.000)		-	(71.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	21.626.529.748	9.576.190.329	8.911.739.249	680.875.553	40.795.334.879
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	7.508.620.899	4.600.477.403	4.532.289.292	216.757.536	16.858.145.130
Khấu hao trong năm	926.608.256	546.900.617	756.583.781	54.891.172	2.284.983.826
Thanh lý, nhượng bán		(17.749.997)			(17.749.997)
Số dư tại 31/12/2018	8.435.229.155	5.129.628.023	5.288.873.073	271.648.708	19.125.378.959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	14.117.908.849	4.954.712.926	4.379.449.957	116.694.675	23.568.766.407
Số dư tại 31/12/2018	13.191.300.593	4.446.562.306	3.622.866.176	409.226.845	21.669.955.920

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2018 là 15.481.640.068 VND, tại 31/12/2017 là 14.214.136.580 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 2.228.439.724 VND, tại 31/12/2017 là 1.250.914.658 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	433.000.000	433.000.000
Số dư tại 31/12/2018	<u>433.000.000</u>	<u>433.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2018	268.540.800	268.540.800
Khấu hao trong năm	54.125.000	54.125.000
Số dư tại 31/12/2018	<u>322.665.800</u>	<u>322.665.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2018	164.459.200	164.459.200
Số dư tại 31/12/2018	<u>110.334.200</u>	<u>110.334.200</u>

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	2.886.008.641	2.886.008.641	2.784.407.163	2.784.407.163
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.550.835.029	1.550.835.029	1.550.835.029	1.550.835.029
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	-	6.555.000	6.555.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	927.017.134	927.017.134	1.227.017.134	1.227.017.134
Công ty Cổ Phần Đường Sắt Vĩnh Phú	408.156.478	408.156.478	-	-
Các bên khác	5.261.746.788	5.261.746.788	8.595.792.592	8.595.792.592
Công ty CP Đá Hoàng Mai	1.488.851.860	1.488.851.860	1.256.464.094	1.256.464.094
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cầu Đường Hà Ninh	2.267.437.259	2.267.437.259	2.347.628.200	2.347.628.200
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương mại Đức Toàn	-	-	2.102.661.895	2.102.661.895
Phải trả cho các đối tượng khác	1.505.457.669	1.505.457.669	2.889.038.403	2.889.038.403
Cộng	<u>8.147.755.429</u>	<u>8.147.755.429</u>	<u>11.380.199.755</u>	<u>11.380.199.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	3.409.093.793	3.409.093.793	263.650.863	263.650.863
Công ty Cổ phần Cầu quốc tế Đông á	120.000.000	120.000.000	201.751.091	201.751.091
Ban QLDA các CT XDCB Huyện Bảo Thắng	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-
Các đối tượng khác	89.093.793	89.093.793	61.899.772	61.899.772
Cộng	3.409.093.793	3.409.093.793	263.650.863	263.650.863

5.10 Các khoản phải trả khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	9.729.317.197	9.729.317.197	15.060.856.360	15.060.856.360
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.729.317.197	9.729.317.197	15.060.856.360	15.060.856.360
Các bên khác	2.535.854.041	2.535.854.041	2.194.771.177	2.194.771.177
Kinh phí công đoàn	2.793.628	2.793.628	-	-
Bảo hiểm xã hội	690.334.250	690.334.250	722.914.627	722.914.627
Bảo hiểm y tế	125.889.930	125.889.930	130.424.780	130.424.780
Bảo hiểm thất nghiệp	55.226.740	55.226.740	57.697.507	57.697.507
Cổ tức phải trả	193.581	193.581	193.581	193.581
Phải trả khác	1.661.415.912	1.661.415.912	1.283.540.682	1.283.540.682
Cộng	12.265.171.238	12.265.171.238	17.255.627.537	17.255.627.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.456.497.072	7.728.015.564	7.731.765.158	-	2.452.747.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	321.616.111	704.503.688	533.523.547	-	492.596.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.315.801	80.007.416	73.382.688	-	24.940.529
Thuế tài nguyên	-	84.010.197	407.687.936	402.542.687	-	89.155.446
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	25.577.574	213.361.281	161.919.180	-	77.019.675
Cộng	-	2.906.016.755	9.138.575.885	8.908.133.260	-	3.136.459.380

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

5.12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay của các bên liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000	-	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay của đối tượng khác	20.459.023.821	20.459.023.821	46.213.940.190	47.501.934.240	21.747.017.871	21.747.017.871
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Yên Bái (i)	6.013.014.872	6.013.014.872	14.028.764.848	17.561.963.020	9.546.213.044	9.546.213.044
Ông Nguyễn Hồng Tuấn (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000	7.550.000.000	6.250.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Yên Bái (ii)	11.446.008.949	11.446.008.949	24.135.175.342	22.629.971.220	9.940.804.827	9.940.804.827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Yên Bái (iv) - Vay dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	500.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000
Cộng	22.459.023.821	22.459.023.821	46.213.940.190	50.501.934.240	26.747.017.871	26.747.017.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay của các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay của đối tượng khác</i>	625.000.000	625.000.000	-	500.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	625.000.000	625.000.000	-	500.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000
Cộng	625.000.000	625.000.000	-	500.000.000	1.125.000.000	1.125.000.000

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 34/2018/HĐTD-870200467 ngày 27/04/2018:

- Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: 12 tháng từ ngày 27/04/2018;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(ii) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2018/783153/HĐTD ngày 30/07/2018:

- Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay 15.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh là 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: 12 tháng từ ngày 30/07/2018;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2012/HĐ ngày 06/12/2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/783153/HĐBĐ ngày 03/08/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783153/HĐBĐ ngày 30/07/2014;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783153/HĐBĐ ngày 10/03/2014;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 23/03/2012;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(iii) Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/01/2018 giữa Ông Nguyễn Hồng Tuân và Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào:

- Số tiền vay: 2.500.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 01/01/2018
- Lãi suất: 0,833%/ tháng.

(iv) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2016/783153/HĐTD ngày 25/02/2016:

- Số dư nợ còn lại: 1.625.000.000 VND, số tiền giải ngân ban đầu: 2.500.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Thanh toán chi phí mua sắm Máy chèn đường sắt cầm tay, phục vụ duy tu, sửa chữa đường sắt và Phương tiện vận chuyển hành chính là xe Ô tô con 7 chỗ;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các tài sản khác đã thế chấp tại ngân hàng.

5.13 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	19.000.000.000	-	1.468.824.195	20.468.824.195
Lãi trong năm trước	-	-	1.967.104.993	1.967.104.993
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.468.824.195)	(1.468.824.195)
Số dư tại 31/12/2017	19.000.000.000	-	1.967.104.993	20.967.104.993
Số dư tại 01/01/2018	19.000.000.000	-	1.967.104.993	20.967.104.993
Lãi trong năm nay	-	-	2.090.055.730	2.090.055.730
Phân phối lợi nhuận (i)	-	162.631.000	(1.967.104.993)	(1.804.473.993)
Số dư tại 31/12/2018	19.000.000.000	162.631.000	2.090.055.730	21.252.686.730

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 17 tháng 04 năm 2018.

	Năm 2018 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	379.473.993
Trích quỹ đầu tư phát triển	162.631.000
Chia cổ tức	1.425.000.000
Tổng	1.967.104.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	969.000	9.690.000.000	51%	969.000	9.690.000.000	51%
Ông Nguyễn Chí Thịnh	129.830	1.298.300.000	7%	129.830	1.298.300.000	7%
Vốn góp của cổ đông khác	801.170	8.011.700.000	42%	801.170	8.011.700.000	42%
Cộng	1.900.000	19.000.000.000	100%	1.900.000	19.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	19.000.000.000	19.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.425.000.000	1.358.500.000

Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.900.000	1.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	86.246.299.072	76.012.151.047
Doanh thu hoạt động khác	15.193.645.414	15.290.837.870
Cộng	101.439.944.486	91.302.988.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	97.343.671.366	81.100.897.388
Chi nhánh Công ty cổ phần đường sắt Thanh Hóa	117.559.091	
Công ty Cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú	-	3.821.801.923
Cộng	117.559.091	84.922.699.311

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	75.053.215.292	70.963.393.265
Giá vốn hoạt động khác	14.694.842.697	14.052.176.740
Cộng	89.748.057.989	85.015.570.005

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.336.290	8.800.444
Cộng	4.336.290	8.800.444

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.237.089.801	2.271.600.519
Cộng	2.237.089.801	2.271.600.519

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	5.160.133.144	1.162.423.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.054.445.360	-
Chi phí quản lý khác	549.024.455	624.738.250
Cộng	6.763.602.959	1.787.161.343

(i) Thu nhập của bộ phận gián tiếp trong Công ty năm 2017 là 5.920.871.028 VND, Chi phí nhân viên quản lý trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 là 1.162.423.093 VND, chênh lệch 4.758.447.935 VND là do Công ty đang tập hợp phần lớn chi phí lương của bộ phận gián tiếp vào giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.295.452	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	231.292.976
Chi phí khác	334.759	56.120.569
Cộng	1.630.211	287.413.545

6.7 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí không được trừ	44.038.461	50.909.758
Các khoản khác	-	2.352.600
Cộng	44.038.461	53.262.358

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.623.579.277	2.471.608.681
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	44.038.461	50.909.758
Các khoản điều chỉnh tăng	44.038.461	50.909.758
Chi phí không được trừ	44.038.461	50.909.758
Thu nhập tính thuế TNDN	2.667.617.738	2.522.518.439
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	533.523.547	504.503.688

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.090.055.730	1.967.104.993
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.090.055.730	1.967.104.993
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(665.000.000)	(379.473.993)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.900.000	1.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	836
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	750	836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(i) Trình bày lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 và ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 17 tháng 04 năm 2018.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.755.984.368	26.598.681.802
Chi phí nhân công	56.646.529.842	53.093.357.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.120.258.350	2.514.902.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.193.746.855	3.805.198.757
Chi phí khác bằng tiền	14.311.435.533	8.128.070.927
Cộng	95.027.954.948	94.140.211.040

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	22.459.023.821	625.000.000	-	23.084.023.821
Phải trả người bán	8.147.755.429	-	-	8.147.755.429
Phải trả khác và Chi phí phải trả	11.530.813.962	-	-	11.530.813.962
Cộng	42.137.593.212	625.000.000	-	42.762.593.212
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	26.747.017.871	1.125.000.000	-	27.872.017.871
Phải trả người bán	11.380.199.755	-	-	11.380.199.755
Phải trả khác và Chi phí phải trả	16.484.477.895	-	-	16.484.477.895
Cộng	54.611.695.521	1.125.000.000	-	55.736.695.521

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	19.625.660.239	23.040.290.733	19.625.660.239	23.040.290.733
<i>Phải thu về cho vay</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	2.490.594.934	5.506.115.342	2.490.594.934	5.506.115.342
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.705.175.712	2.814.045.767	6.705.175.712	2.814.045.767
Tổng cộng	28.821.430.885	31.360.451.842	28.821.430.885	31.360.451.842
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	23.084.023.821	27.872.017.871	23.084.023.821	27.872.017.871
Phải trả người bán	8.147.755.429	11.380.199.755	8.147.755.429	11.380.199.755
Phải trả khác và Chi phí phải trả	11.530.813.962	16.484.477.895	11.530.813.962	16.484.477.895
Tổng cộng	42.762.593.212	55.736.695.521	42.762.593.212	55.736.695.521

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
CN Tổng Công Ty Đường Sắt Việt Nam - Xí Nghiệp Đầu Máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị phụ thuộc TCT Đường sắt Việt Nam

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	1.426.586.012	1.466.352.172

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	107.028.189.028	89.106.924.690
Chi phí thuê sử dụng tài sản	1.053.897.344	300.896.442
Chi phí thuê máy móc thi công	-	1.040.557.109
Phí hoạt động quản lý điều hành phải trả	-	1.344.747.677
Trả cổ tức	726.750.000	692.835.000
Nhận khen thưởng, tiền hợ	5.100.000	-
Thanh toán công nợ	1.956.595.439	-
Nhận nợ TCT tiền bồi thường vật chất	4.780.000	-
Mua vật tư thu hồi	139.755.000	-
Ghi thu, chi tiền ray	6.429.779.204	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Vinh Phú		
Chi phí sử dụng dịch vụ	683.281.394	739.360.621
Thanh toán tiền công nợ	-	6.831.409.374
Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.200.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Hà Hải		
Sử dụng dịch vụ		5.959.091
Thanh toán công nợ	6.555.000	11.495.470
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa		
Sử dụng dịch vụ gia cố lấp đặt cầu		631.472.795
Thanh toán công nợ	300.000.000	6.193.520.075
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Chi phí vận chuyển đá	1.591.744.000	957.962.000
Thanh toán công nợ	1.600.660.000	1.030.874.800
Trung Tâm Y Tế Đường Sắt		
Khám chữa bệnh, tiền thuốc	122.000.000	-
Thanh toán tiền khám chữa bệnh, tiền thuốc	122.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô		
Mua đá	39.108.300	-
Thanh toán công nợ	39.108.300	-
CN Tổng Công Ty Đường Sắt Việt Nam - Xí Nghiệp		
Đầu Máy Yên Viên		
Kiểm tra chất lượng cầu đường	28.027.424	-
Thanh toán công nợ	28.027.424	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.3, 5.8, 5.10, 5.12.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2017	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.035	836	(199)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.035	836	(199)

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018 số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không được đảm bảo. Tuy nhiên, Ban Giám đốc khẳng định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh do đặc thù ngành nghề của Công ty hoạt động chủ yếu là quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt. Hoạt động này được thực hiện thường xuyên hàng năm và được ký kết hợp đồng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, nên nguồn thu chính của Công ty được đảm bảo. Ban giám đốc Công ty tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÃO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

tường rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu